

TNTplus™



Bạn có thể tiết kiệm thời gian thử nghiệm và thu được các kết quả đo chính xác với thuốc thử TNTplus™.

Không Cần Chuẩn Bị Mẫu Trắng

Sản phẩm tích hợp các lọ thuốc thử TNTplus chất lượng cao cùng hệ thống quản lý thuốc thử hiệu quả, cho phép xác minh hiệu chuẩn thiết bị nhanh chóng và đảm bảo độ ổn định vận hành cao; đồng thời loại bỏ hoàn toàn nhu cầu hiệu chỉnh điểm 0 bằng mẫu trắng, giúp tối ưu hóa quy trình phân tích, tiết kiệm thời gian và giảm chi phí vận hành.

Giảm Thiểu Sai Số Đo

Sử dụng lọ vial tích hợp mã vạch giúp thiết bị tự động nhận diện phương pháp đo. Đồng thời, máy thực hiện trung bình 10 lần đo và tính giá trị trung bình, loại bỏ các giá trị ngoại lai do trầy xước, khuyết tật hoặc nhiễm bẩn của vial thủy tinh, từ đó giảm thiểu sai số đo và nâng cao độ tin cậy của kết quả.

Thông Tin Mã Vạch Riêng Cho Từng Vial

Mỗi vial được tích hợp dữ liệu hiệu chuẩn Truocal riêng theo từng lô, giúp giảm thiểu sai lệch kết quả đo. Nhờ đó, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn báo cáo và cho phép người dùng thực hiện phép thử một cách chính xác, tin cậy và nhất quán.

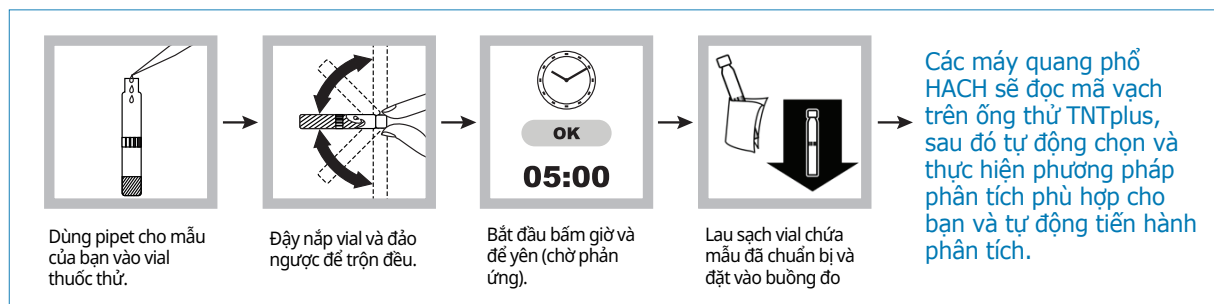
Dễ Thao Tác , An Toàn Trong Xử Lý

Thiết kế vial và cơ chế cấp thuốc thử đổi mới giúp đơn giản hóa đáng kể quy trình phân tích so với dạng gói bột (powder pillow) hoặc thuốc thử lỏng. Đồng thời, giảm thiểu nguy cơ tràn đổ và nhiễm bẩn, nâng cao độ an toàn và độ tin cậy trong quá trình vận hành.

Tài Liệu COA và Hạn Sử Dụng

Mã vạch gắn trên mỗi vial cung cấp đầy đủ thông tin về số lô và ngày hết hạn của thuốc thử, đồng thời tự động lưu cùng kết quả đo. Khi thuốc thử quá hạn, hệ thống sẽ hiển thị cảnh báo ngay lập tức. Chứng nhận phân tích (COA) có thể truy xuất từ mã vạch trên hộp sản phẩm và được đọc trực tiếp bằng máy quang phổ DR6000 hoặc DR3900, đảm bảo truy xuất nguồn gốc và tuân thủ yêu cầu chất lượng.

Phân Tích Sử Dụng TNTplus™



TNTplus™

Thuốc thử được đóng gói và niêm phong bên trong nắp ống.

Cổ ống hẹp giúp giảm thiểu nguy cơ làm đổ/rơi vãi thuốc thử.

Sản phẩm thủy tinh có chất lượng quang học vượt trội.

Các ống mẫu (vial) được phân loại theo màu sắc cho từng chỉ tiêu đo, giúp dễ nhận biết và tránh sai sót.

Thông qua nhận diện tự động bằng mã vạch, thiết bị đo giúp lựa chọn phương pháp đo phù hợp một cách nhanh chóng và đơn giản.

Để phẳng có thể đặt ổn định trên bề mặt phẳng, giúp việc đo thuận tiện hơn.

Tương thích với DR6000/4900/3900/1900

Nguyên lý hoạt động

1 Nhận diện mã vạch

Khi đưa ống vial vào, thiết bị sẽ tự động nhận diện phương pháp đo và cho kết quả ngay lập tức.

2 Cảm biến tham chiếu

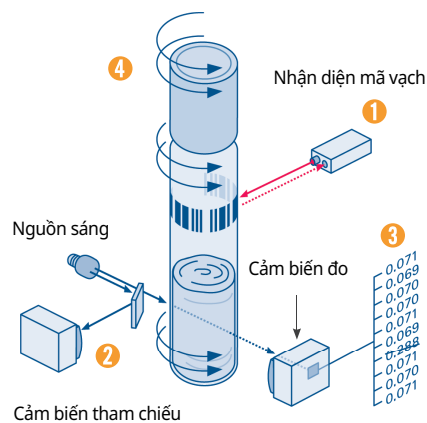
Giám sát và bù trừ các biến động quang học.

3 Đo 10 lần và loại bỏ các giá trị ngoại lai (kết quả bất thường).

Ngay cả khi kính bị dính bẩn như dầu vân tay, bị trầy xước hoặc có khuyết tật, cũng không còn là vấn đề. Thiết bị sẽ lấy trung bình từ 10 lần đo và loại bỏ các giá trị ngoại lai.

4 Thuốc thử được cung cấp trong nắp kín (niêm phong)

Giảm tiếp xúc với thuốc thử, không cần mở gói pillow hay phải làm sạch dụng cụ thủy tinh.



Ống vial tích hợp mã vạch cho phép tự động nhận diện phương pháp đo.

- Ống vial có mã vạch – thiết bị tự động nhận diện chỉ tiêu phân tích, dải đo và phương pháp thử.
- Thiết kế vial mới với thủy tinh chất lượng quang học vượt trội, nắp đậy mã hóa màu và đáy phẳng.
- Cung cấp thuốc thử Dosi-cap Zip giúp tăng tính thuận tiện khi sử dụng, không cần xử lý thuốc thử.
- Đơn giản hóa phép thử thông qua bao bì mã hóa màu, ký hiệu minh họa và hướng dẫn đa ngôn ngữ.
- **Không cần chuẩn bị mẫu trắng (blank).**
- Hầu hết các phép thử được chứng nhận EPA (xem bảng bên dưới).

Chỉ tiêu	Dải đo (mg/L)	EPA Chấp thuận	Cần phá mẫu	Số test	Mã SP
Alkalinity, Total	25–400 mg/L CaCO ₃			25	TNT870
Aluminum TNTplus, Chromazurol S Method	0.02–0.50 Al			24	TNT848
Ammonia TNTplus, ULR	0.015–2.00 NH ₃ -N	●		25	TNT830
Ammonia TNTplus, LR	1–12 NH ₃ -N	●		25	TNT831
Ammonia TNTplus, HR	2–47 NH ₃ -N	●		25	TNT832
Ammonia TNTplus, HR	47–130 NH ₃ -N	●		25	TNT833
Anionic Surfactants, TNTplus	0,1 – 4,0 mg/L			25	TNT874
Boron TNTplus	0.05 – 2.50 mg/L B			25	TNT877
Cadmium TNTplus* †, Cadion Method	0.02–0.30 Cd			25	TNT852
Chlorine, Free TNTplus	0.05–2.00 Cl ₂	●		24	TNT866
Chlorine, Free & Total TNTplus	0.05–2.00 Cl ₂	●		24	TNT867
Chromium, Hexavalent and Total TNTplus	0.03–1.00 Cr	● †		25	TNT854
COD TNTplus, ULR	1–60 COD		●	24	TNT820
COD TNTplus, LR	3–150 COD	●	●	25	TNT821
COD TNTplus, LR	3–150 COD	●	●	150	TNT82106
COD TNTplus, HR	20–1,500 COD	●	●	25	TNT822
COD TNTplus, HR	20–1,500 COD	●	●	150	TNT82206
COD TNTplus, UHR	250–15,000 COD		●	25	TNT823
COD TNTplus, HR, Hg–Free	25–1,000 COD		●	25	TNT825
Copper TNTplus*	0,1–8,0 Cu			25	TNT860
Fluoride TNTplus	0,1 – 2,5 mg/L F	●		25	TNT878
Iron TNTplus*	0,2–6,0 Fe	●		25	TNT858
Lead TNTplus*, PAR Method	0,1–2,0 Pb			25	TNT850
Nickel TNTplus*, Dimethylglyoxime Method	0,1–6,0 Ni			25	TNT856
Nitrate, Nitrogen TNTplus, LR	0.23–13.50 NO ₃ ⁻ -N	●		25	TNT835
Nitrate, Nitrogen TNTplus, HR	5–35 NO ₃ ⁻ -N	●		25	TNT836
Nitrite, LR TNTplus	0.015–0.600 NO ₂ ⁻ -N	●		25	TNT839
Nitrite, HR TNTplus	0.6–6.0 NO ₂ ⁻ -N (2.0–20.0 NO ₂ ⁻)			25	TNT840
Nitrogen, Simplified Total Kjeldahl	0–16 N		●	25	TNT880
Nitrogen, Total TNTplus, LR	1–16 N		●	25	TNT826
Nitrogen, Total TNTplus, HR	5–40 N		●	25	TNT827
Nitrogen, Total TNTplus, UHR	20–100 N		●	25	TNT828
Permanganate Index	0,5–10,0 mg/L		ISO 8467		TNT873
Phenol TNTplus	0,05–5,0 mg/L		●	24	TNT868
Phosphorus, Reactive TNTplus	1.6–30 P (5.0 – 90.0 PO ₄)			25	TNT846
Phosphorus, Reactive and Total TNTplus, LR	0.05–1.5 P (0.15–4.5 PO ₄)	●	● (Total)	25	TNT843
Phosphorus, Reactive and Total TNTplus, HR	0.5–5.0 P (1.5–15.0 PO ₄)	●	● (Total)	25	TNT844
Phosphorus, Reactive and Total TNTplus, UHR	2–20 P (6–60 PO ₄)	●	● (Total)	25	TNT845
Sulfate TNTplus, LR	40–150 SO ₄			25	TNT864
Sulfate TNTplus, HR	150–900 SO ₄			25	TNT865
TOC TNTplus	1.5–30 mg/L			25	TNT810
TOC TNTplus	30 – 300 mg/L			25	TNT811
Vicinal diketone (VDK) TNTplus	0.015 – 0.5 mg/kg Diacetyl			25	TNT819
Volatile Acids	50–2500 mg/L CH ₃ COOH (acetic acid)			25	TNT872

* Như đã nêu ở trên, kim loại hòa tan có thể xác định được tùy theo phép thử. Để xác định tổng kim loại, vui lòng đặt mua bộ tiền xử lý kim loại TNT890.

† Tùy chọn tiền xử lý mẫu: bộ tiền xử lý canxi TNT892 để loại bỏ canxi.

‡ Chỉ được chứng nhận EPA đối với Cr⁶⁺.

** Cần sử dụng bộ phản ứng DRB200 có giếng 20 mm.

*** Cần thực hiện bước phân hủy. Sử dụng bộ phản ứng DRB200 có giếng vial 13 mm hoặc sử dụng ống chuyển đổi TNTplus từ 16 mm sang 13 mm (mã sản phẩm 2895805) để chuyển từ giếng phản ứng 16 mm sang 13 mm.

Hach Company (Viet Nam)

Phòng 619, Tầng 6 & 7, Mê Linh Point Tower, Số 2 Ngô Đức Kế, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh
E: vietnam.info@hach.com | M:0988467749
Website: <https://sea.hach.com/vietnam>

